

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 353/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 03 – 9 – 2020  
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;
2. Ông Phan Phước Tân.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 291/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 394/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 435/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 23, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Bị đơn:*** Bà Thái Thị Hồng S, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 06, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Người làm chứng:*** Bà Thái Thị B, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 06, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Văn N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Thái Thị Hồng S vắng mặt không rõ lý do, bà Thái Thị B có yêu cầu xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 27/7/2020 của ông Nguyễn Văn N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Thái Thị Hồng S tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã V1, huyện AP (theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 148, quyển số 01/2011 ngày 03/8/2011

của Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP).

Sau khi kết hôn thì bà S sinh sống tại gia đình ông N. Quá trình chung sống, giữa ông N và bà S thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống. Bà S thường hay trở về nhà cha mẹ ruột, sau đó ông N qua năn nỉ rước về. Gia đình cũng nhiều lần động viên, hàn gắn cho ông S và bà N nhưng cuộc sống hôn nhân cũng không tiến triển hơn. Đến năm 2016 thì bà S về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ông N và bà S sống ly thân nhau từ đó và không hàn gắn tình cảm. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà S.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông N và bà S sinh được 01 (một) con chung tên: Nguyễn Hữu T, sinh ngày 26/5/2005. Hiện con chung đang sinh sống cùng ông N.

Ông N yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu bà S cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập bà Thái Thị Hồng S để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 13/8/2020 nhưng bà S vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà S, bà S cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 05/8/2020, ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và yêu cầu được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do ông Nguyễn Văn N giao nộp: Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 148, quyển số 01/2011 ngày 03/8/2011 của Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP; bản sao Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 26/5/2005; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Văn Nh; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn N; bản chính Đơn yêu cầu ngày 05/8/2020.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai bà Thái Thị B ngày 05/8/2020; bản chính biên bản ghi nhận ý kiến cháu Nguyễn Hữu T ngày 13/8/2020.

Tại phiên tòa, do ông N và bà S cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông N, biên bản lấy lời khai bà Thái Thị B, biên bản ghi nhận ý kiến cháu Nguyễn Hữu T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 05/8/2020, bà Thái Thị B cho biết: Bà B là chị ruột của bà Thái Thị Hồng S, sinh năm 1984. Bà B có nhận thay bà S Thông báo thụ lý vụ án số 865/TB-TLVA ngày 29/7/2020 và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/7/2020. Tại thời điểm nhận thay vắng mặt, bà S vẫn còn ở nhà, đến chiều ngày 30/7/2020 thì bà S phải quay trở lại Bình Dương để đi làm vì xin nghỉ việc rất khó khăn.

Về quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà S, nguyên nhân và điều kiện đi đến hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian phát sinh mâu thuẫn như lời ông N trình bày. Đến năm 2016 thì ông N và bà S sống ly thân cho đến nay, không hàn gắn tình cảm.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông N và bà S sinh được 01 (một) con chung tên: Nguyễn Hữu T, sinh ngày 26/5/2005. Hiện con chung đang sinh sống cùng ông N.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do nhà xa, sức khỏe yếu nên bà B yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 13/8/2020, cháu Nguyễn Hữu T cho biết: Cháu T hiện đang sinh sống cùng ông N. Trường hợp ông N và bà S ly hôn thì cháu T mong muốn được chung sống cùng ông N.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Thái Thị Hồng S vắng mặt lần thứ hai không lý do; ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Thái Thị B có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của ông N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông N và bà S đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và nguyện vọng nuôi con chung sau ly hôn của ông N; công nhận sự tự nguyện của ông N trong việc không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn bà Thái Thị Hồng S đều vắng mặt không lý do; đồng thời, bà S đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, bà S đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà Thái Thị B có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn N và bà Thái Thị Hồng S có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 148, quyển số 01/2011 ngày 03/8/2011. Bà Thái Thị Hồng S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 23, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang và hiện đang cư trú tại địa chỉ: Tổ 06, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N cho rằng, trong thời gian ông N và bà S chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm

sống. Bà S thường hay trở về nhà cha mẹ ruột, sau đó ông N qua năn nỉ rước về. Gia đình cũng nhiều lần động viên, hàn gắn cho ông S và bà N nhưng cuộc sống hôn nhân cũng không tiến triển hơn. Đến năm 2016 thì bà S về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ông N và bà S sống ly thân nhau từ đó và không hàn gắn tình cảm. Những mâu thuẫn mà ông N trình bày được bà Thái Thị B xác nhận trong biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 05/8/2020.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa ông N và bà S lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông N và bà S đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm mặc dù trước đó gia đình đã nhiều lần động viên, hàn gắn cho cả hai đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa ông N và bà S đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông N và bà S sinh được 01 (một) con chung tên: Nguyễn Hữu T, sinh ngày 26/5/2005. Hiện con chung đang sinh sống cùng ông N.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của ông N, bà S, nguyện vọng của con chung là em Nguyễn Hữu T và sự đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để ông Nguyễn Văn N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Nguyễn Hữu T, sinh ngày 26/5/2005.

Ông N không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho ông N về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng ông N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của ông N trong việc không yêu cầu bà S cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Thái Thị Hồng S cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Văn N. Ngược lại, ông Nguyễn Văn N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Thái Thị Hồng S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn N xác định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà Thái Thị Hồng S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N và bà Thái Thị Hồng S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.*

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Thái Thị Hồng S.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Nguyễn Hữu T, sinh ngày 26/5/2005. Bà Thái Thị Hồng S không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Bà Thái Thị Hồng S cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Nguyễn Văn N. Ngược lại, ông Nguyễn Văn N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Thái Thị Hồng S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004659 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bà Thái Thị Hồng S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt ông Nguyễn Văn N và bà Thái Thị Hồng S. Ông N và bà S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Giấy chứng nhận kết hôn số 148, quyền số 01/2011 ngày 03/8/2011 của Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Thái Thị Hồng S không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

*(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã V1 (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Tuấn**